Chi tiết mã HS 7306.30.91

Mã HS	7306.30.91
Mô tả hàng hóa	Các loại ống, ống dẫn và thanh hình rỗng khác, bằng sắt hoặc thép (ví dụ, nối hở hoặc hàn, tán đinh hoặc ghép bằng cách tương tự) / - Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng sắt hoặc thép không hợp kim: / - - Loại khác: / - - - Với đường kính trong từ 12,5 mm trở lên, đường kính ngoài dưới 140 mm và hàm lượng carbon dưới 0,45% tính theo khối lượng
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	30/10/2026 23:49:13
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/73063091/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	15	15%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K11647
Thuế NK ưu đãi (MFN)	10	10%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N11647
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL1		BT2026!Q11647
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	2	2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	3,6	3,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	3,6	3,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	7	7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục F)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AKFTA	24	24%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	50	50%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		50	AC!E10978
ATIGA	2022	2022	0	AT!E10929
ATIGA	2023	2023	0	AT!F10929
ATIGA	2024	2024	0	AT!G10929
ATIGA	2025	2025	0	AT!H10929
ATIGA	2026	2026	0	AT!I10929
ATIGA	2027	2027	0	AT!J10929
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E10981
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F10981
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G10981
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H10981

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I10981
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J10981
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E10982
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F10982
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G10982
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H10982
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I10982
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J10982
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		24	AK!F10983
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H10935
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F10941
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G10941
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H10941
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I10941
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J10941
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K10941
VKFTA	2022	2022	10	VK!E10968
VKFTA	2023	2023	10	VK!F10968
VKFTA	2024	2024	10	VK!G10968
VKFTA	2025	2025	10	VK!H10968
VKFTA	2026	2026	10	VK!I10968
VKFTA	2027	2027	10	VK!J10968
VCFTA	2022	2022	4	VC!D11019
VCFTA	2023	2023	4	VC!E11019
VCFTA	2024	2024	3	VC!F11019
VCFTA	2025	2025	3	VC!G11019

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	2	VC!H11019
VCFTA	2027	2027	1	VC!I11019
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D11004
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E11004
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F11004
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G11004
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H11004
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I11004
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D11004
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E11004
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F11004
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G11004
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H11004
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I11004
EVFTA	2022	2022	7,2	EV-NK!D11021
EVFTA	2023	2023	6,3	EV-NK!E11021
EVFTA	2024	2024	5,4	EV-NK!F11021
EVFTA	2025	2025	4,5	EV-NK!G11021
EVFTA	2026	2026	3,6	EV-NK!H11021
EVFTA	2027	2027	2,7	EV-NK!I11021
UKVFTA	2022	2022	7,2	UKV!D11020
UKVFTA	2023	2023	6,3	UKV!E11020
UKVFTA	2024	2024	5,4	UKV!F11020
UKVFTA	2025	2025	4,5	UKV!G11020
UKVFTA	2026	2026	3,6	UKV!H11020
UKVFTA	2027	2027	2,7	UKV!I11020

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D10967
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E10967
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F10967
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G10967
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H10967
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I10967
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J10967
RCEP A	2022	2022	10	RCEPT-A!D11004
RCEP A	2023	2023	10	RCEPT-A!E11004
RCEP A	2024	2024	10	RCEPT-A!F11004
RCEP A	2025	2025	10	RCEPT-A!G11004
RCEP A	2026	2026	10	RCEPT-A!H11004
RCEP A	2027	2027	10	RCEPT-A!I11004
RCEP B	2022	2022	10	B!D11004
RCEP B	2023	2023	10	B!E11004
RCEP B	2024	2024	10	B!F11004
RCEP B	2025	2025	10	B!G11004
RCEP B	2026	2026	10	B!H11004
RCEP B	2027	2027	10	B!I11004
RCEP C	2022	2022	10	C!D11004
RCEP C	2023	2023	10	C!E11004
RCEP C	2024	2024	10	C!F11004
RCEP C	2025	2025	10	C!G11004
RCEP C	2026	2026	10	C!H11004
RCEP C	2027	2027	10	C!I11004
RCEP D	2022	2022	10	D!D11003

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	10	D!E11003
RCEP D	2024	2024	10	D!F11003
RCEP D	2025	2025	10	D!G11003
RCEP D	2026	2026	10	D!H11003
RCEP D	2027	2027	10	D!I11003
RCEP E	2022	2022	10	E!D11007
RCEP E	2023	2023	10	E!E11007
RCEP E	2024	2024	10	E!F11007
RCEP E	2025	2025	10	E!G11007
RCEP E	2026	2026	10	E!H11007
RCEP E	2027	2027	10	E!I11007
RCEP F	2022	2022	10	F!D11004
RCEP F	2023	2023	10	F!E11004
RCEP F	2024	2024	10	F!F11004
RCEP F	2025	2025	10	F!G11004
RCEP F	2026	2026	10	F!H11004
RCEP F	2027	2027	10	F!I11004
VIFTA	2024	2024	9	VI!F10188
VIFTA	2025	2025	8	VI!G10188
VIFTA	2026	2026	7	VI!H10188
VIFTA	2027	2027	6	VI!I10188

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)		12/2022/TT-BGTVT, 62/2024/TT-BGTVT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục A) 10%, RCEP (Phụ lục B) 10%, RCEP (Phụ lục C) 10%, RCEP (Phụ lục D) 10%, RCEP (Phụ lục E) 10%, RCEP (Phụ lục F) 10%, VKFTA 10%, AKFTA 24%, ACFTA 50%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (10%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 10%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7306.30 có 10 dòng thuế; dòng 7306.30.91 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Với đường kính trong từ 12,5 mm trở lên, đường kính ngoài dưới 140 mm và hàm lượng carbon dưới 0,45% tính theo khối lượng.	7306.30.11 Với đường kính ngoài dưới 12,5 mm; 7306.30.19 Loại khác; 7306.30.21 Với đường kính ngoài dưới 12,5 mm; 7306.30.29 Loại khác; 7306.30.30 Ống loại được sử dụng làm ống bọc (ống nhiệt) dùng cho các bộ phận phát nhiệt của bàn là điện phẳng hoặc nồi cơm điện, có đường kính ngoài không quá 12 mm; 7306.30.41 Với đường kính ngoài dưới 12,5 mm	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra

TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL1: Ống và ống dẫn, ống khớp nối các loại bằng Thép > Ống và ống dẫn bằng thép có nối ghép (được hàn, tán bằng đinh, ghép với nhau bằng cách tương tự...). (Tham chiếu mã HS 4 số)		174/2025/NĐ-CP - PL1	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7306.30.91. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 10% của mã 7306.30.91 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N11647), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)
Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.